**ỦY BAN NHÂN DÂN**
**PHƯỜNG ĐÔNG HẢI**

***Biểu 01 (thừa)***

**SỐ LIỆU BIÊN CHẾ VÀ PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC NĂM 2026**

| STT | Số biên chế CBCC giao chính thức | Số biên chế CBCC có mặt *tại thời điểm 15/9/2026* | Số CBCC dôi dư phải thực hiện điều chỉnh giảm tại địa phương | Số CBCC đã giảm so với thời điểm 15/9/2026 | | | | Số biên chế CBCC *tại thời điểm 07/10/2026* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Chuyển sang viên chức | Chuyển công tác sang khối Đảng | Điều động sang cơ quan, địa phương khác | Nghỉ hưu, thôi việc | Số CBCC cần tiếp tục điều chỉnh giảm | Số CBCC dự kiến điều động về các địa phương thiếu *(đã xác định nơi điều động)* | Số CBCC chưa có cơ quan, địa phương tiếp nhận |
| *1* | *2* | *3* | *4=3-2* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* |
| UBND phường Đông Hải | 58 | 67 | 9 | 8 | | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 |

| STT | | TÊN VỊ TRÍ VIỆC LÀM | Yêu cầu trình độ chuyên môn | Số biên chế CBCC giao chính thức | Số biên chế CBCC có mặt tại thời điểm *07/10/2026* | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ (theo bằng cấp hiện có) | Phòng công tác | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Nam | Nữ | | | |
| **TỔNG SỐ** | | | | **67** | **67** | | | | | | |
| **I** | | **VỊ TRÍ VIỆC LÀM LÃNH ĐẠO QUẢN LÝ** | | **18** | **18** | | | | | | |
| 1 | 1 | Chủ tịch Ủy ban nhân dân | Thực hiện theo Quyết định số 71-QĐ/TU ngày 17/11/2025 của Ban Thường vụ Thành ủy | 1 | 1 | Nguyễn Trọng Khiêm | 1/26/1973 | | Kỹ sư Kinh tế Vận tải biển (CQ), Thạc sĩ Kinh tế, Cử nhân ngôn ngữ Anh | | |
| 2 | 2 | Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực quản lý | 1 | 1 | Nguyễn Khánh Chi | | 7/26/1980 | Cử nhân Quốc tế học (CQ) Thạc sĩ Quản lý Kinh tế | | |
| | | | | 1 | 1 | Đinh Minh Tâm | 1/28/1978 | | Kỹ sư Xây dựng dân dụng và Công nghiệp (CQ), Thạc sĩ Xây dựng Công trình thủy | | |
| 3 | 3 | Chủ tịch Hội đồng nhân dân | Thực hiện theo Quyết định số 71-QĐ/TU ngày 17/11/2025 của Ban Thường vụ Thành ủy | | | | | | | | *kiêm nhiệm* |
| 4 | 4 | Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân | Thực hiện theo tiêu chuẩn của cán bộ bầu cử | 1 | 1 | Phạm Văn Nhường | 12/1/1969 | | Kỹ sư Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp (TC), Thạc sĩ Kinh tế | | |
| 5 | 5 | Trưởng ban Hội đồng nhân dân | Thực hiện theo tiêu chuẩn của cán bộ bầu cử | | | | | | | | *kiêm nhiệm* |

| STT | | TÊN VỊ TRÍ VIỆC LÀM | Yêu cầu trình độ chuyên môn | Số biên chế CBCC giao chính thức | Số biên chế CBCC có mặt tại thời điểm *07/10/2026* | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ (theo bằng cấp hiện có) | Phòng công tác | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Nam | Nữ | | | |
| 6 | 6 | Phó Trưởng ban Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân | Thực hiện theo tiêu chuẩn của cán bộ bầu cử | 1 | 1 | Đỗ Minh Tuấn | 15/12/1976 | | Cử nhân Kinh tế vận tải biển (CQ); Cử nhân Luật (TC); Cử nhân Tiếng Anh (TC); Thạc sĩ Tổ chức quản lý Vận tải | | |
| | | Phó Trưởng ban Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân | Thực hiện theo tiêu chuẩn của cán bộ bầu cử | 1 | 1 | Lê Văn Nguyên | 8/13/1975 | | Cử nhân Địa chính (VHVL), Thạc sĩ Quản lý công | | |
| 7 | 7 | Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực quản lý | 1 | 1 | Đỗ Thị Mai Trang | | 20/4/1982 | Cử nhân Xã hội học (CQ); Cử nhân Tiếng Anh (TC) | Văn phòng HDND và UBND phường | |
| 8 | 8 | Phó Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực quản lý | 1 | 1 | Vũ Thị Thu Hồng | | 10/10/1983 | - Th.S Công tác xã hội<br>- ĐH ngành Quản trị kinh doanh | Văn phòng HDND và UBND xã | |
| 9 | 9 | Trưởng phòng | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực quản lý | 1 | 1 | Phạm Thị Hiền | | 9/16/1979 | Kỹ sư Kinh tế Nông nghiệp (CQ), Thạc sĩ Tổ chức quản lý vận tải | Phòng Văn hóa - Xã hội | |
| | | | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực quản lý | 1 | 1 | Nguyễn Văn Hưng | 30/12/1970 | | Kỹ sư xây dựng; Th.sỹ Kinh tế | Phòng Xây dựng và Môi trường | |
| | | | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực quản lý | 1 | 1 | Bùi Đức Tiệp | 08/10/1981 | | Cử nhân kinh tế (CQ); Cử nhân Hành chính học (VHVL); Thạc sĩ quản trị kinh doanh | Phòng Kinh tế | |
| 10 | 10 | Phó Trưởng phòng | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực quản lý | 2 | 1 | Lê Xuân Tuấn | 24/04/1972 | | - Bác sỹ Chuyên khoa I (CQ);<br>- Cử nhân Luật Kinh tế (VLVH) | Phòng Văn hóa - Xã hội | |
| | | | | | 1 | Lê Thị Thùy Dung | | 13/7/1987 | - ĐH ngành Quản trị kinh doanh;<br>- ĐH ngành Luật | Phòng Văn hóa - Xã hội | |
| | | | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực quản lý | 1 | 1 | Nguyễn Thanh Tùng | 07/03/1984 | | Kỹ sư cầu đường bộ (CQ); Thạc sĩ quản lý kinh tế | Phòng Kinh tế | |
| | | | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực quản lý | 2 | 1 | Vũ Hòa Bình | | 17/10/1984 | Cử nhân Tiếng Nga (CQ); Kỹ sư kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (CQ); Cử nhân Quản trị Tài chính kế toán (TC); Cử nhân Luật kinh tế (VHVL); Thạc sĩ quản trị kinh doanh | Phòng Xây dựng và Môi trường | |

| STT | | TÊN VỊ TRÍ VIỆC LÀM | Yêu cầu trình độ chuyên môn | Số biên chế CBCC giao chính thức | Số biên chế CBCC có mặt tại thời điểm *07/10/2026* | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ (theo bằng cấp hiện có) | Phòng công tác | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Nam | Nữ | | | |
| | | | | | 1 | Nguyễn Thị Hoài Trang | | 20/12/1987 | - Thạc sỹ Quản lý dự án đầu tư và xây dựng<br>- ĐH ngành Xây dựng DD& CN<br>- ĐH kế toán doanh nghiệp<br>- ĐH Ngôn ngữ Anh | Phòng Xây dựng và Môi trường | |
| 11 | 11 | Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực quản lý | 1 | 1 | Nguyễn Thế Toàn | 01/12/1983 | | Kỹ Sư Xây dựng, Cử nhân Luật Kinh tế (CQ) | Trung tâm PVHC công | |
| 12 | 12 | Phó Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực quản lý | 1 | 1 | Đinh Thị Vân Anh | | 16/10/1986 | -Th.S Quản lý kinh tế<br>-ĐH ngành Tiếng Anh<br>-ĐH ngành Kế toán | Trung tâm PVHC công | |
| **II** | | **VỊ TRÍ VIỆC LÀM CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ** | | | | | | | | | |
| **1** | | **Lĩnh vực Văn phòng** | | **5** | **5** | | | | | | |
| 13 | 1 | Chuyên viên tham mưu, giúp việc Hội đồng nhân dân | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên một trong các ngành thuộc nhóm ngành, lĩnh vực: Luật; Quản trị - Quản lý; Khoa học chính trị; Khoa học giáo dục; Kế toán - Kiểm toán, Tài chính - Ngân hàng, Kinh tế học; Kinh doanh; Thống kê; Kiến trúc và Xây dựng; Dịch vụ vận tải; Quản lý tài nguyên và môi trường; Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Sức khỏe; Dịch vụ xã hội; Máy tính và Công nghệ thông tin và một số ngành khác phù hợp. | 1 | 1 | Trần Thị Hồng Liên | | 14/2/1986 | Kỹ sư kỹ thuật môi trường (CQ) | Văn phòng HDND và UBND phường | |
| 14 | 2 | Chuyên viên tham mưu về lĩnh vực văn phòng | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên một trong các ngành thuộc nhóm ngành, lĩnh vực: Luật; Khoa học xã hội và hành vi; Báo chí và thông tin; Kinh doanh và quản lý và một số ngành khác phù hợp. | 2 | 1 | Phạm Phương Nhung | | 11/21/1983 | - ĐH ngành Quản trị kinh doanh<br>- ĐH ngành Kế toán<br>- ĐH ngành Luật kinh tế (VHVL);<br>- ĐH Ngôn ngữ Anh. | Văn phòng HDND và UBND phường | |
| | | | | | 1 | Vũ Đình Thắng | 05/03/1990 | | Trung cấp QS cơ sở; Cử nhân Luật Kinh tế | Văn phòng HDND và UBND phường | |
| 15 | 3 | Chuyên viên về hành chính, văn | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên một trong các ngành thuộc nhóm ngành, lĩnh vực: Luật; Kinh doanh và quản lý; Máy tính và | 2 | 1 | Trịnh Thu Huyền | | 16/11/1995 | Đại học ngành quản lý kinh tế; Đại học ngành ngôn ngữ anh | Văn phòng HDND và UBND phường | |

| STT | | TÊN VỊ TRÍ VIỆC LÀM | Yêu cầu trình độ chuyên môn | Số biên chế CBCC giao chính thức | Số biên chế CBCC có mặt tại thời điểm *07/10/2026* | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ (theo bằng cấp hiện có) | Phòng công tác | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Nam | Nữ | | | |
| 15 | 3 | phòng, quản trị công sở | Công nghệ thông tin; Khoa học chính trị; Thống kê; Văn thư - Lưu trữ và một số ngành khác phù hợp. | 2 | 1 | Vũ Tuấn Cường | 17/10/1987 | | Cử nhân Công nghệ thông tin (CQ) | Văn phòng HDND và UBND phường | |
| **2** | | **Lĩnh vực Tư pháp** | | **3** | **3** | | | | | | |
| 16 | 1 | Chuyên viên về lĩnh vực tư pháp | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên ngành Luật | 3 | 1 | Hoàng Thị Hà | | 03/01/1977 | - ĐH ngành Hành chính học<br>- ĐH ngành Pháp luật kinh tế & Luật quốc tế | Văn phòng HDND và UBND phường | |
| | | | | | 1 | Trần Thị Huyền Chinh | | 15/10/1985 | Cử nhân tài chính kế toán (TC); Cử nhân Hành chính học (VHVL) | Văn phòng HDND và UBND phường | |
| | | | | | 1 | Phạm Thị Hiền | | 19/10/1984 | Cử nhân Luật (CQ) | Văn phòng HDND và UBND phường | |
| **3** | | **Lĩnh vực Đối ngoại** | | **1** | **1** | | | | | | |
| 17 | 1 | Chuyên viên về lĩnh vực đối ngoại, hội nhập quốc tế, biên giới lãnh thổ quốc gia (nếu có) | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên một trong các ngành thuộc nhóm ngành, lĩnh vực: Đối ngoại; Ngoại giao; Ngoại ngữ; Luật; Báo chí và Truyền thông; Khoa học xã hội và hành vi; Nhân văn và một số ngành khác phù hợp. | 1 | 1 | Nguyễn Thị Mai Phương | | 12/6/1984 | Kỹ sư Công nghệ hóa sinh (CQ); Cử nhân Luật; Thạc sĩ Quản lý kinh tế | Văn phòng HDND và UBND phường | |
| **4** | | **Lĩnh vực Tài chính - Kế hoạch** | | **4** | **4** | | | | | | |
| 18 | 1 | Chuyên viên về lĩnh vực Tài chính | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên một trong các ngành thuộc nhóm ngành, lĩnh vực: Kinh tế học; Kinh doanh; Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm; Kế toán - Kiểm toán; Thống kê và một số ngành khác phù hợp. | 2 | 1 | Nguyễn Thu Hà | | 30/01/1987 | ĐH ngành Quản trị tài chính kế toán | Phòng Kinh tế | |
| | | | | | 1 | Trần Thị Lộc | | 01/01/1981 | ĐH ngành Kế toán | Phòng Kinh tế | |
| 19 | 2 | Chuyên viên về lĩnh vực kế hoạch, đầu tư, thống kê | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên một trong các ngành thuộc nhóm ngành, lĩnh vực: Kinh tế học; Kinh doanh; Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm; Kế toán - Kiểm toán; Thống kê và một số ngành khác phù hợp. | 1 | 1 | Phạm Thị Ngọc Huyền | | 01/10/1980 | - ĐH ngành Kế toán kiểm toán<br>- ĐH ngành Luật kinh tế | Phòng Kinh tế | |
| 20 | 3 | Chuyên viên về lĩnh vực đăng ký hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; hỗ trợ kinh doanh, tổ chức kinh tế tập thể | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên một trong các ngành thuộc nhóm ngành, lĩnh vực: Kinh tế học; Kinh doanh; Tài chính - Ngân hàng; Kế toán - Kiểm toán; Thống kê và một số ngành khác phù hợp. | 1 | 1 | Nghiêm Thị Ngọc Quỳnh | | 12/01/1988 | Trung cấp Tin-KT; Cử nhân Kế toán (VLVH) | Phòng Kinh tế | |

| STT | | TÊN VỊ TRÍ VIỆC LÀM | Yêu cầu trình độ chuyên môn | Số biên chế CBCC giao chính thức | Số biên chế CBCC có mặt tại thời điểm *07/10/2026* | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ (theo bằng cấp hiện có) | Phòng công tác | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Nam | Nữ | | | |
| | | **Lĩnh vực Xây dựng** | | **4** | **4** | | | | | | |
| 21 | 1 | Chuyên viên về lĩnh vực quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên một trong các ngành hoặc nhóm ngành Kiến trúc và quy | 1 | 1 | Nguyễn Tuấn Anh | 7/26/1979 | | ĐH Kiến trúc (CQ) | Phòng XD&MT | |
| 22 | 2 | Chuyên viên về lĩnh vực hoạt động đầu tư xây dựng, phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật đô thị, vật liệu xây dựng, nhà ở, công sở | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên một trong các ngành thuộc nhóm ngành, lĩnh vực: Kiến trúc và Xây dựng; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng; Luật và một số ngành khác phù hợp. | 2 | 1 | Phạm Văn Diễn | 28/05/1980 | | Cử nhân Luật kinh tế (TX) | Phòng XD&MT | |
| | | | | | 1 | Trịnh Văn Vững | 9/26/1973 | | Cử nhân Luật (Từ xa) | Phòng XD&MT | |
| 23 | 3 | Chuyên viên về lĩnh vực giao thông | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên một trong các ngành thuộc lĩnh vực Dịch vụ vận tải, Luật và một số ngành khác phù hợp. | 1 | 1 | Nguyễn Thị Thu Hiền | | 12/22/1980 | -ĐH ngành Kinh tế vận tải biển<br>-ĐH ngành Địa chính | Phòng XD&MT | |
| **6** | | **Lĩnh vực Công thương** | | **1** | **1** | | | | | | |
| | 1 | Chuyên viên về lĩnh vực công thương | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên một trong các nhóm ngành, ngành sau: Kinh tế học; Kinh doanh; Tài chính - Ngân hàng; Quản lý công nghiệp; Kỹ thuật; Chính sách công; Luật; Công nghệ thông tin và một số chuyên ngành/ngành khác phù hợp. | 1 | 1 | Hoàng Đức Long | 02/09/1978 | | Cử nhân Địa chính (VHVL); Thạc sĩ Kinh tế | Phòng Kinh tế | |
| **7** | | **Lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường** | | **9** | **9** | | | | | | |
| | 1 | Chuyên viên về lĩnh vực nông nghiệp; lâm nghiệp; diêm nghiệp; thủy lợi; thủy sản; phát triển nông nghiệp; phòng, chống thiên tai; giảm nghèo | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên một trong các ngành thuộc nhóm ngành, lĩnh vực: Nông, lâm nghiệp và Thủy sản; Thú y; Khoa học trái đất; Khoa học môi trường; Công tác xã hội; Xã hội học và Nhân học và một số ngành khác phù hợp | 2 | 1 | Nguyễn Hữu Vinh | 24/3/1976 | | - ĐH ngành Trồng trọt<br>- ĐH ngành Quản trị kinh doanh | Phòng XD&MT | |
| 25 | | | | | 1 | Phạm Văn Thùy | 5/23/1976 | | Cử nhân Công tác xã hội (TC) | Phòng XD&MT | |
| 26 | 2 | Chuyên viên về lĩnh vực chất lượng, an toàn thực phẩm đối với nông sản, lâm sản, thủy sản, muối; kinh tế hộ, kinh tế trang trại nông thôn, kinh tế tập thể, nông, lâm, ngư, diêm nghiệp gắn với ngành nghề, làng nghề nông thôn | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên một trong các ngành thuộc nhóm ngành, lĩnh vực: Nông, lâm nghiệp và Thủy sản; Thú y; Sản xuất và chế biến; Kinh tế học và một số ngành khác phù hợp. | 1 | 1 | Đoàn Văn Đông | 01/04/1979 | | Cử nhân Kinh tế ngoại thương (VLVH);<br>Th.sỹ Quản lý công | Phòng XD&MT | |
| 27 | 3 | Chuyên viên về lĩnh vực đất đai; tài nguyên khoáng sản | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên một trong các ngành thuộc nhóm ngành, lĩnh vực: Quản lý tài nguyên và môi trường; Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa; Luật và một số ngành khác phù hợp. | 3 | 1 | Lê Thị Huyền | | 5/23/1981 | Cử nhân Quản lý đất đai | Phòng XD&MT | |
| | | | | | 1 | Phạm Văn Dũng | 04/8/1986 | | Cử nhân Quản lý đất đai (CQ) | Phòng XD&MT | |
| | | | | | 1 | Lê Thị Thơ | | 06/08/1984 | Cử nhân Quản lý đất đai (CQ) | Phòng XD&MT | |

| STT | | TÊN VỊ TRÍ VIỆC LÀM | Yêu cầu trình độ chuyên môn | Số biên chế CBCC giao chính thức | Số biên chế CBCC có mặt tại thời điểm *07/10/2026* | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ (theo bằng cấp hiện có) | Phòng công tác | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Nam | Nữ | | | |
| 28 | 4 | Chuyên viên về lĩnh vực môi trường; tài nguyên nước | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên một trong các ngành thuộc nhóm ngành, lĩnh vực: Quản lý tài nguyên và môi trường; Khoa học trái đất; Khoa học môi trường; Kỹ thuật môi trường; Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa; Luật và một số ngành khác phù hợp. | 3 | 1 | Phạm Thành Hải | 12/15/1989 | | Kỹ sư kỹ thuật môi trường (CQ); Kỹ sư quản lý đất đai (CQ) | Phòng XD&MT | |
| | | | | | 1 | Phạm Duy Hinh | 09/11/1989 | | Cử nhân quản lý tài nguyên thiên nhiên (CQ) | Phòng XD&MT | |
| | | | | | 1 | Nguyễn Thị Mai | | 09/08/1989 | Cử nhân Quản lý đất đai (CQ) | Phòng XD&MT | |
| **8** | | **Lĩnh vực Nội vụ** | | **5** | **5** | | | | | | |
| 29 | 1 | Chuyên viên về lĩnh vực nội vụ | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên một trong các ngành thuộc nhóm ngành, lĩnh vực: Luật; Quản trị - Quản lý; Khoa học Chính trị; Kinh tế học; Kinh doanh; Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa; Văn thư - Lưu trữ; Thông tin - Thư viện; Công tác xã hội và một số ngành khác phù hợp. | 2 | 1 | Phạm Văn Lập | 7/10/1974 | | Cử nhân Kế toán (CQ); Trung cấp luật; Thạc sĩ Quản lý kinh tế | Phòng VHXH | |
| | | | | | 1 | Trịnh Thế Hanh | 6/14/1975 | | Kỹ sư kinh tế vận tải biển (TC) | Phòng VHXH | |
| 30 | 2 | Chuyên viên về lĩnh vực lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội, người có công, bình đẳng giới | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên một trong các ngành thuộc nhóm ngành, lĩnh vực: Luật; Kinh doanh và quản lý; Kinh tế học; Xã hội học và Nhân học; Tâm lý học; Công tác xã hội; Gia đình học; Thống kê; Bảo hộ lao động; Giáo dục và phát triển cộng đồng và một số ngành khác phù hợp. | 2 | 1 | Ngô Thị Thanh Nhàn | | 21/08/1981 | Cử nhân Công tác Xã hội (VLVH) | Phòng VHXH | |
| | | | | | 1 | Hoàng Thị Thùy Trang | | 6/10/1985 | Cử nhân Việt Nam học khoa Văn hóa du lịch (CQ) | Phòng VHXH | |
| 31 | 3 | Chuyên viên về lĩnh vực dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên một trong các ngành thuộc nhóm ngành, lĩnh vực: Nhân văn; Khoa học xã hội; Công tác xã hội, Luật và một số ngành khác phù hợp. | 1 | 1 | Trần Thị Thư | | 01/01/1976 | Trung cấp Hành chính văn phòng; Cử nhân Luật (VLVH) | Phòng VHXH | |
| **9** | | **Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo** | | **2** | **2** | | | | | | |
| | 1 | Chuyên viên lĩnh vực giáo dục và đào tạo | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên một trong các ngành thuộc nhóm ngành, lĩnh vực: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; Công tác xã hội và một số ngành khác phù hợp. | 2 | 1 | Nguyễn Thị Mai Thoa | | 6/16/1990 | - Thạc sĩ Giáo dục<br>- ĐH sư phạm tiểu học | Phòng VHXH | |
| 32 | | | | | 1 | Vũ Thị Thu Giang | | 8/31/1980 | Cử nhân Ngoại ngữ (CQ); Cử nhân Công tác xã hội (VLVH) | Phòng VHXH | |
| **10** | | **Lĩnh vực Văn hóa, Khoa học và Thông tin** | | **2** | **2** | | | | | | |

| STT | | TÊN VỊ TRÍ VIỆC LÀM | Yêu cầu trình độ chuyên môn | Số biên chế CBCC giao chính thức | Số biên chế CBCC có mặt tại thời điểm *07/10/2026* | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ (theo bằng cấp hiện có) | Phòng công tác | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Nam | Nữ | | | |
| 33 | 1 | Chuyên viên về lĩnh vực văn hóa; gia đình; thể dục, thể thao; du lịch; quảng cáo | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên một trong các ngành thuộc nhóm ngành, lĩnh vực: Nhân văn; Nghệ thuật; Khoa học xã hội; Báo chí và thông tin; Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân; Quản lý công; Luật và một số ngành khác phù hợp. | 1 | 1 | Nguyễn Thị Khánh Linh | | 9/15/1988 | Cử nhân Kế toán (TC)<br>Cử nhân Quản trị du lịch và Lữ hành | Phòng VHXH | |
| 34 | 2 | Chuyên viên về lĩnh vực phát thanh truyền hình; báo chí; thông tin cơ sở; thông tin đối ngoại | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên một trong các ngành thuộc nhóm ngành, lĩnh vực: Báo chí và thông tin; Hệ thống thông tin quản lý; Quản lý công và một số ngành khác phù hợp. | | | | | | | | |
| 35 | 3 | Chuyên viên về bưu chính; ứng dụng công nghệ thông tin; giao dịch điện tử; chính quyền số; kinh tế số; xã hội số; chuyển đổi số | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên một trong các ngành thuộc nhóm ngành, lĩnh vực: Máy tính và công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật; Kỹ thuật; Kỹ thuật | 1 | 1 | Phạm Thành Thắng | 11/30/1985 | | ĐH ngành Công nghệ thông tin | Phòng Kinh tế | |
| 36 | 4 | Chuyên viên về lĩnh vực nghiên cứu khoa học; phát triển công nghệ; đổi mới sáng tạo; sở hữu trí tuệ; tiêu chuẩn đo lường chất lượng; ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ; an toàn bức xạ và hạt nhân | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên một trong các ngành thuộc nhóm ngành, lĩnh vực: Quản lý Khoa học và công nghệ; Khoa học máy tính; Công nghệ thông tin; Hệ thống thông tin quản lý; Khoa học chính trị; Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông; Luật và một số ngành khác phù hợp. | | | | | | | | |
| **11** | | **Lĩnh vực Y tế** | | **2** | **2** | | | | | | |
| | 1 | Chuyên viên về lĩnh vực y tế | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên một trong các ngành thuộc nhóm ngành, lĩnh vực: Sức khỏe; Quản trị - Quản lý; Bảo hiểm; Luật; Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống; Công tác xã hội; Xã hội học và Nhân học; Tâm lý học; Giáo dục đặc biệt; Giáo dục và phát triển cộng đồng và một số ngành khác phù hợp. | **2** | 1 | Nguyễn Quốc Hưng | 7/12/1981 | | Cử nhân Quản trị kinh doanh (CQ); Cử nhân QLNN (VLVH); Thạc sĩ Quản lý công | Phòng VHXH | |
| 37 | | | | | 1 | Trần Thị Thanh | | 10/5/1985 | Cử nhân Luật kinh tế (TX) | Phòng VHXH | |
| **12** | | **Trung tâm Phục vụ hành chính công** | | **4** | **4** | | | | | | |
| 38 | | Chuyên viên thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính, thủ tục hành chính, xây dựng chính quyền điện tử, thực đãi cải cách ứng | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên một trong các ngành thuộc nhóm ngành, lĩnh vực: Luật; Quản trị - Quản lý; Khoa học chính trị; Khoa học giáo dục; Kế toán - Kiểm toán, Tài chính - Ngân hàng, Kinh tế học; Kinh doanh; Thống kê; Kiến trúc và | 1 | 1 | Trịnh Văn Hùng | 04/12/1989 | | - ĐH Kinh tế Xây dựng<br>- ĐH Ngôn ngữ Anh<br>- ĐH Công nghệ TT | Trung tâm Phục vụ hành chính công | |
| | | | | 1 | 1 | Đặng Thị Hải Yến | | 3/22/1988 | Cử nhân công tác xã hội (VHVL) | Trung tâm Phục vụ hành chính công | |

| STT | | TÊN VỊ TRÍ VIỆC LÀM | Yêu cầu trình độ chuyên môn | Số biên chế CBCC giao chính thức | Số biên chế CBCC có mặt tại thời điểm *07/10/2026* | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ (theo bằng cấp hiện có) | Phòng công tác | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Nam | Nữ | | | |
| | | quyền điện tử, theo dõi việc ứng dụng công nghệ thông tin tại Ủy ban nhân dân cấp xã | doanh; Thống kê; Kiến trúc và Xây dựng; Dịch vụ vận tải; Quản lý tài nguyên và môi trường; Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Sức khỏe; Dịch vụ xã hội; Máy tính và Công nghệ thông tin và một số ngành khác phù hợp. | 1 | 1 | Phạm Thanh Nguyện | 11/12/1972 | | Cử nhân Quản trị kinh doanh (TC); Cử nhân Luật kinh tế (VHVL) | Trung tâm Phục vụ hành chính công | |
| | | | | 1 | 1 | Trịnh Thị Thu Trang | | 7/10/1986 | Cử nhân Quản trị-TC-KT (VHVL); Thạc sĩ Quản lý kinh tế | Trung tâm Phục vụ hành chính công | |
| **13** | | **Sử dụng tại các Phòng chuyên môn theo quy định của cấp có thẩm quyền phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Phòng** | | **7** | **7** | | | | | | |
| 39 | 1 | Chuyên viên về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên một trong các ngành thuộc nhóm ngành, lĩnh vực: Luật; Quản trị - Quản lý; Khoa học chính trị; Khoa học giáo dục; Kế toán - Kiểm toán, Tài chính - Ngân hàng, Kinh tế học; Kinh doanh; Thống kê; Kiến trúc và Xây dựng; Dịch vụ vận tải; Quản lý tài nguyên và môi trường; Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Sức khỏe, Dịch vụ xã hội; Máy tính và Công nghệ thông tin và một số ngành khác phù hợp. | 1 | 1 | Đào Văn Đoàn | 01/06/1981 | | - ĐH ngành Tài chính ngân hàng<br>- ĐH ngành Luật | Văn phòng HĐND&UBND phường | |
| 40 | 2 | Chuyên viên về quản lý ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên một trong các ngành thuộc lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin; Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông và một số ngành khác phù hợp. | | | | | | | | |
| 41 | 3 | Chuyên viên về kiểm tra chuyên ngành | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên một trong các ngành thuộc nhóm ngành, lĩnh vực: Luật; Quản trị - Quản lý; Khoa học chính trị; Khoa học giáo dục; Kế toán - Kiểm toán, Tài chính - Ngân hàng, Kinh tế học; Kinh doanh; Thống kê; Kiến trúc và Xây dựng; Dịch vụ vận tải; Quản lý tài nguyên và môi trường; Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Sức khỏe, Dịch vụ xã hội; Máy tính và Công nghệ thông tin và một số ngành khác phù hợp. | | | | | | | | |
| 42 | 4 | Văn thư viên | | 1 | 1 | Lưu Thị Thu Trang | | 10/30/1983 | Cử nhân Công nghệ thông tin (TC) | Văn phòng HDND và UBND phường | *Thực hiện kiêm nhiệm* |
| 43 | 5 | Lưu trữ viên | | | | | | | | | *Thực hiện kiêm nhiệm* |

| STT | | TÊN VỊ TRÍ VIỆC LÀM | Yêu cầu trình độ chuyên môn | Số biên chế CBCC giao chính thức | Số biên chế CBCC có mặt tại thời điểm *07/10/2026* | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ (theo bằng cấp hiện có) | Phòng công tác | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Nam | Nữ | | | |
| 44 | 6 | Kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán) | Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành Kế toán, Kiểm toán, Tài chính | 5 | 1 | Lê Thị Thanh Loan | | 23/01/1987 | ĐH Kế toán Th.sỹ Quản lý kinh tế | Văn phòng HDND và UBND phường | *Bố trí tại các phòng chuyên môn cấp xã được xác định là đơn vị kế toán, đơn vị dự toán ngân sách theo hướng dẫn của Bộ Tài chính; TĐCM theo TT 29/2022/TT-BTC* |
| | | | | | 1 | Lương Thị Minh | | 11/16/1981 | Cử nhân Tài chính - Kế toán (TC) | Phòng VHXH | |
| | | | | | 1 | Nguyễn Thị Thúy Hồng | | 06/07/1979 | Cử nhân Kế toán (CQ) | Phòng XD&MT | |
| | | | | | 1 | Vũ Thị Thu Thủy | | 8/29/1984 | Cử nhân Kế toán (TC) | Phòng Kinh tế | |
| | | | | | 1 | Nguyễn Thị Bích Hòa | | 5/6/1984 | Cử nhân Quản trị Tài chính - Kế toán (VHVL) | Trung tâm Phục vụ hành chính công | |
| 45 | 7 | Kế toán viên | | | | | | | | | |
| 46 | 8 | Cán sự thủ quỹ | | | | | | | | | *Thực hiện kiêm nhiệm* |

**ỦY BAN NHÂN DÂN**
**PHƯỜNG ĐÔNG HẢI**

*Biểu 02 (thừa)*

**DANH SÁCH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC GIẢM SO VỚI THỜI ĐIỂM 15/9/2026**

| Stt | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | | Vị trí việc làm hiện giữ *(căn cứ QĐ số 1637 và 2291 của UBND thành phố)* | Lĩnh vực | Phòng | Yêu cầu trình độ chuyên môn *(căn cứ QĐ số 1637 và 2291 của UBND thành phố)* | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ (theo bằng cấp hiện có) | Kinh nghiệm công tác *(lĩnh vực - thời gian)* | | Hình thức thực hiện *(Từ 15/9/2026 đến 10/10/2026)* | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam | Nữ | | | | | | Lĩnh vực đã từng công tác | Thời gian | Đã thực hiện điều động nội bộ | Điều động sang cơ quan, địa phương khác | Nghỉ hưu, thôi việc | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* |
| 1 | Vũ Đình Thắng | 05/03/1990 | | Chuyên viên tham mưu về lĩnh vực văn phòng | Văn phòng | Văn phòng HĐND-UBND | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên một trong các ngành thuộc nhóm ngành, lĩnh vực: Luật; Khoa học xã hội và hành vi; Báo chí và thông tin; Kinh doanh và quản lý và một số ngành khác phù hợp. | Trung cấp QS cơ sở; Cử nhân Luật Kinh tế | Quân sự, văn phòng | 5 năm | Điều động Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công | | | |
| 2 | Hoàng Đức Long | 02/09/1978 | | Chuyên viên về lĩnh vực công thương | Lĩnh vực Công thương | Phòng Kinh tế | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên một trong các nhóm ngành, ngành sau: Kinh tế học; Kinh doanh; Tài chính - Ngân hàng; Quản lý công nghiệp; Kỹ thuật; Chính sách công; Luật; Công nghệ thông tin và một số chuyên ngành/ngành khác phù hợp. | Cử nhân Địa chính (VHVL); Thạc sĩ Kinh tế | Quản lý đất đai, công thương | 20 năm | | | Dự kiến nghỉ Thôi việc vào tháng 11/2026 | |
| 3 | Vũ Thị Thu Thủy | | 8/29/1984 | Kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán) | Kế toán | Phòng Kinh tế | Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành Kế toán, Kiểm toán, Tài chính | Cử nhân Kế toán (TC) | Kế toán | 19 năm | | Liên hệ công tác với Sở Công thương theo Công văn số 3651/UBND-VHXH ngày 09/10/2026 | | |
| 4 | Nguyễn Hữu Vinh | 24/3/1976 | | Chuyên viên về lĩnh vực nông nghiệp; lâm nghiệp; diêm nghiệp; thủy lợi; thủy sản; phát triển nông nghiệp; phòng, chống thiên tai; giảm nghèo | Lĩnh vực nông nghiệp - môi trường | Phòng Xây dựng-Môi trường | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên một trong các ngành thuộc nhóm ngành, lĩnh vực: Kinh tế học; Kinh doanh; Tài chính - Ngân hàng; Kế toán - Kiểm toán; Thống kê và một số ngành khác phù hợp. | - ĐH ngành Trồng trọt<br>- ĐH ngành Quản trị kinh doanh | Nông nghiệp | 27 năm | | Liên hệ công tác với Liên minh HTX theo Công văn số 3640/UBND-VHXH ngày 09/10/2026 | | |
| 5 | Phạm Văn Thủy | 5/23/1976 | | Chuyên viên về lĩnh vực nông nghiệp; lâm nghiệp; diêm nghiệp; thủy lợi; thủy sản; phát triển nông nghiệp; phòng, chống thiên tai; giảm nghèo | Lĩnh vực nông nghiệp-môi trường | Phòng Xây dựng-Môi trường | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên một trong các ngành thuộc nhóm ngành, lĩnh vực: Nông, lâm nghiệp và Thủy sản; Thú y; Khoa học trái đất; Khoa học môi trường; Công tác xã hội; Xã hội học và Nhân học và một số ngành khác phù hợp. | Cử nhân Công tác xã hội (TC) | Văn hóa, xã hội, quản lý đô thị, phòng chống thiên tai, giảm nghèo | 19 năm | | | | |
| 6 | Nguyễn Thị Thúy Hồng | | 06/07/1979 | Kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán) | Kế toán | Phòng Xây dựng-Môi trường | Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành Kế toán, Kiểm toán, Tài chính | Cử nhân Kế toán (TC) | Kế toán | 23 năm | Điều động sang Trạm y tế phường | | | |

| Stt | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | | Vị trí việc làm hiện giữ *(căn cứ QĐ số 1637 và 2291 của UBND thành phố)* | Lĩnh vực | Phòng | Yêu cầu trình độ chuyên môn *(căn cứ QĐ số 1637 và 2291 của UBND thành phố)* | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ (theo bằng cấp hiện có) | Kinh nghiệm công tác *(lĩnh vực - thời gian)* | | Hình thức thực hiện *(Từ 15/9/2026 đến 10/10/2026)* | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam | Nữ | | | | | | Lĩnh vực đã từng công tác | Thời gian | Đã thực hiện điều động nội bộ | Điều động sang cơ quan, địa phương khác | Nghỉ hưu, thôi việc | |
| 7 | Đặng Thị Hải Yến | | 3/22/1988 | Chuyên viên thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính, thủ tục hành chính, xây dựng chính quyền điện tử, theo dõi việc ứng dụng công nghệ thông tin tại Ủy ban nhân dân cấp xã | Trung tâm phục vụ hành chính công | Trung tâm phục vụ hành chính công | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên một trong các ngành thuộc nhóm ngành, lĩnh vực: Luật; Quản trị - Quản lý; Khoa học chính trị; Khoa học giáo dục; Kế toán - Kiểm toán, Tài chính - Ngân hàng, Kinh tế học; Kinh doanh; Thống kê; Kiến trúc và Xây dựng; Dịch vụ vận tải; Quản lý tài nguyên và môi trường; Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Sức khỏe; Dịch vụ xã hội; Máy tính và Công nghệ thông tin và một số ngành khác phù hợp. | Cử nhân công tác xã hội (VHVL) | văn phòng thống kê, văn hoá-xã hội | 15 năm | Điều động công tác đến trường TH Đông Hải 1 | | | |
| 8 | Phạm Thanh Nguyện | 11/12/1972 | | Chuyên viên thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính, thủ tục hành chính, xây dựng chính quyền điện tử, theo dõi việc ứng dụng công nghệ thông tin tại Ủy ban nhân dân cấp xã | Trung tâm phục vụ hành chính công | Trung tâm Phục vụ hành chính công | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên một trong các ngành thuộc nhóm ngành, lĩnh vực: Luật; Quản trị - Quản lý; Khoa học chính trị; Khoa học giáo dục; Kế toán - Kiểm toán, Tài chính - Ngân hàng, Kinh tế học; Kinh doanh; Thống kê; Kiến trúc và Xây dựng; Dịch vụ vận tải; Quản lý tài nguyên và môi trường; Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Sức khỏe; Dịch vụ xã hội; Máy tính và Công nghệ thông tin và một số ngành khác phù hợp. | Cử nhân Quản trị kinh doanh (TC); Cử nhân Luật kinh tế (VHVL) | Tư pháp, văn hóa-xã hội | 15 năm | Điều động công tác đến Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công | | | |
| 9 | Ngô Thị Thanh Nhàn | | 21/08/1981 | Chuyên viên về lĩnh vực lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội, người có công, bình đẳng giới | Lĩnh vực nội vụ | Văn hóa-xã hội | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên một trong các ngành thuộc nhóm ngành, lĩnh vực: Luật; Kinh doanh và quản lý; Kinh tế học; Xã hội học và Nhân học; Tâm lý học; Công tác xã hội; Gia đình học; Thống kê; Bảo hộ lao động; Giáo dục và phát triển cộng đồng và một số ngành khác phù hợp. | Cử nhân Công tác Xã hội (VLVH) | giáo viên mầm non, văn hóa-xã hội | 18 năm | Điều động công tác đến trường MN Đông Hải | | | |

**UBND PHƯỜNG ĐÔNG HẢI**

*Biểu 03 (thừa)*

**DANH SÁCH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CÓ PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN THỰC HIỆN ĐIỀU ĐỘNG VỀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG THIẾU**

| Stt | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | | Vị trí việc làm hiện giữ *(căn cứ QĐ số 1637 và 2291 của UBND thành phố)* | Phòng | Yêu cầu trình độ chuyên môn *(căn cứ QĐ số 1637 và 2291 của UBND thành phố)* | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ (theo bằng cấp hiện có) | Kinh nghiệm công tác *(lĩnh vực - thời gian)* | | Địa phương dự kiến điều động | Về việc trao đổi giữa 02 địa phương | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam | Nữ | | | | | Lĩnh vực đã từng công tác | Thời gian | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *12* | *13* | *14* |
| | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Vũ Thị Thu Thủy | | 8/29/1984 | Kế toán | Phòng Kinh tế | Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành Kế toán, Kiểm toán, Tài chính | Cử nhân Kế toán (TC) | Kế toán | 19 năm | Sở Công thương | Công văn số 3651/ UBND-VHXH ngày 09/10/2026 của UBND phường Đông Hải về việc đồng ý cho công chức liên hệ chuyển công tác | |
| 3 | Nguyễn Hữu Vinh | 24/3/1976 | | Chuyên viên về lĩnh vực nông nghiệp; lâm nghiệp; diêm nghiệp; thủy lợi; thủy sản; phát triển nông nghiệp; phòng, chống thiên tai; giảm nghèo | Phòng Xây dựng-Môi trường | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên một trong các ngành thuộc nhóm ngành, lĩnh vực: Kinh tế học; Kinh doanh; Tài chính - Ngân hàng; Kế toán - Kiểm toán; Thống kê và một số ngành khác phù hợp. | - ĐH ngành Trồng trọt<br>- ĐH ngành Quản trị kinh doanh | Nông nghiệp | 22 năm | Liên minh Hợp tác xã | Công văn số 3640/ UBND-VHXH ngày 09/10/2026 của UBND phường Đông Hải về việc đồng ý cho công chức liên hệ chuyển công tác | |

**CÁC ĐỊA PHƯƠNG SỐ CÓ MẶT CAO HƠN SỐ GIAO:**
**UBND XÃ, PHƯỜNG …**

***Biểu 04 (thừa)***

**DANH SÁCH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CHƯA CÓ CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG TIẾP NHẬN**

| Stt | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | | Vị trí việc làm hiện giữ *(căn cứ QĐ số 1637 và 2291 của UBND thành phố)* | Lĩnh vực | Phòng | Yêu cầu trình độ chuyên môn *(căn cứ QĐ số 1637 và 2291 của UBND thành phố)* | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ *(theo bằng cấp hiện có)* | Kinh nghiệm công tác *(lĩnh vực - thời gian)* | | Nơi ở hiện nay | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam | Nữ | | | | | | Lĩnh vực đã từng công tác | Thời gian | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* |
| 1 | Phạm Văn Thùy | 5/23/1976 | | Chuyên viên về lĩnh vực nông nghiệp; lâm nghiệp; diêm nghiệp; thủy lợi; thủy sản; phát triển nông nghiệp; phòng, chống thiên tai; giảm nghèo | Lĩnh vực nông nghiệp - môi trường | Phòng Xây dựng-Môi trường | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên một trong các ngành thuộc nhóm ngành, lĩnh vực: Nông, lâm nghiệp và Thủy sản; Thú y; Khoa học trái đất; Khoa học môi trường; Công tác xã hội; Xã hội học và Nhân học và một số ngành khác phù hợp. | Cử nhân Công tác xã hội (TC) | Văn hóa - xã hội; Trật tự đô thị | 19 năm | Số 22/358 Đà Nẵng, Đoạn Xá 5, Đông Hải, Hải Phòng | |

**ỦY BAN NHÂN DÂN**
**PHƯỜNG ĐÔNG HẢI**

*Biểu 05 (thừa)*

# DANH SÁCH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC DỰ KIẾN NGHỈ HƯU, THÔI VIỆC TRONG NĂM 2026

| Stt | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | | Vị trí việc làm hiện giữ *(căn cứ QĐ số 1637 và 2291 của UBND thành phố)* | Lĩnh vực | Phòng | Yêu cầu trình độ chuyên môn *(căn cứ QĐ số 1637 và 2291 của UBND thành phố)* | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ *(theo bằng cấp hiện có)* | Thời điểm nghỉ | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam | Nữ | | | | | | Nghỉ hưu | Nghỉ thôi việc | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* |
| 1 | Hoàng Đức Long | 02/09/1981 | | Chuyên viên về lĩnh vực công thương | Lĩnh vực Công thương | Phòng Kinh tế | Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên một trong các nhóm ngành, ngành sau: Kinh tế học; Kinh doanh; Tài chính - Ngân hàng; Quản lý công nghiệp; Kỹ thuật; Chính sách công; Luật; Công nghệ thông tin và một số chuyên ngành/ngành khác phù hợp. | Cử nhân Địa chính (VHVL); Thạc sĩ Kinh tế | | 11/2026 | |